



gè háng gè yè
各行各业

noun · all walks of life; every trade and profession

Example Sentence

gè háng gè yè de rén men dōu zài wèi chéng shì de fā zhǎn gòng xiàn lì liàng
各行各业的人们都在为城市的发展贡献力量。

People from all walks of life are contributing to the city's development.

Trace each character, then write the word on your own.

各	各	各	各	各	各	各	各	各		
行	行	行	行	行	行	行	行	行		
各	各	各	各	各	各	各	各	各		
业	业	业	业	业	业	业	业	业		